TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 639/2018/DS-PT
Ngày: 29-06-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Liên Minh

Bà Võ Thị Sang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Tiến Thịnh, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21/06/2018; ngày 27/06/2018 và ngày 29/06/2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 310/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 7 năm 2017, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 202/2017/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2543/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà A, sinh năm: 1966
Địa chỉ: đường Đ, Phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà B, sinh năm: 1956
Địa chỉ: đường Đ, Phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

-*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư C- Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn K và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
Ông NLQ, sinh năm 1953
Địa chỉ: đường Đ, Phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bà B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:

Ngày 03/12/2013 bà A và bà B có ký giấy biên nhận thể hiện việc bà B vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay từ ngày 03/12/2013 đến ngày 03/12/2014. Đã quá thời hạn mà bà B vẫn không thanh toán nợ và lãi. Nay bà A khởi kiện yêu cầu bà B và ông NLQ thanh toán số tiền gốc là 20.000.000 đồng, yêu cầu trả lãi với lãi suất 1.125 %/tháng tính từ ngày 03/12/2013 đến ngày xét xử, tiền lãi là 20.000.000 đồng x 1.125 %/tháng x 42 tháng = 9.450.000 đồng.Tổng cộng là 29.450.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 09/02/2014 bà A và bà B có ký giấy biên nhận thể hiện việc bà B vay số tiền 35.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay từ ngày 09/02/2014 đến ngày 09/01/2015. Đã quá thời hạn mà bà B vẫn không thanh toán nợ và lãi. Nay bà A khởi kiện yêu cầu bà B và ông NLQ thanh toán số tiền gốc là 35.000.000 đồng, yêu cầu trả lãi với lãi suất 1.125 %/tháng tính từ ngày 09/02/2014 đến ngày xét xử, tiền lãi là 35.000.000 đồng x 1.125 %/tháng x 40 tháng = 15.750.000 đồng. Tổng cộng là 50.750.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 09/11/2014 bà A và bà B có ký giấy biên nhận thể hiện việc bà B vay số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất 1.35%/năm, thời hạn vay từ ngày 09/11/2014 đến ngày 09/11/2016. Đã quá thời hạn mà bà B vẫn không thanh toán nợ và lãi. Nay bà A khởi kiện yêu cầu bà B và ông NLQ thanh toán số tiền gốc là 70.000.000 đồng, yêu cầu trả lãi với lãi suất 1.125 %/tháng tính từ ngày 09/11/2014 đến ngày xét xử, tiền lãi là 70.000.000 đồng x 1.125 %/tháng x 31 tháng = 24.412.500 đồng. Tổng cộng là 94.412.500 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà B trình bày: Bà B thừa nhận có vay bà A số tiền 35.000.000 đồng vào ngày 09/12/2014. Việc vay tiền không nhận một lần mà nhận nhiều lần, sau đó tổng hợp lại số tiền như giấy nhận nợ. Bà có trả lãi cho bà A nhưng trả lãi bao nhiêu thì không nhớ, không có giấy tờ chứng minh. Bà B đồng ý trả nợ gốc và tiền lãi như bà A yêu cầu. Bà đề nghị một mình trả nợ vì việc vay nợ ông NLQ chồng bà không liên quan. Đối với số tiền 20.000.000 đồng vay ngày 03/12/2013 và số tiền 70.000.000 đồng vay ngày 09/11/2014 bà B cho rằng không có vay nên không đồng ý trả nợ.

Ông NLQ vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa nên Tòa án không thu được lời khai và không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8 phát biểu ý kiến: Tòa án nhân dân Quận 8 thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật. Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ pháp luật không vi phạm Tố tụng. Yêu cầu của bà A là có căn cứ theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 202/2017/DSST ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 233, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 401, Điều 402, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ vào các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự năm 2009 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A.

1.1. Buộc bà B và ông NLQ phải thanh toán cho bà A số tiền 162.781.250 (một trăm sáu mươi hai triệu bảy trăm tám mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà A đòi bà B và ông NLQ trả số tiền lãi 11.831.250 (mười một triệu tám trăm ba mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

1.3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện việc trả tiền như bản án đã tuyên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2.Án phí:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm 8.139.062 (tám triệu một trăm ba mươi chín nghìn không trăm sáu mươi hai) đồng bà B chịu, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2.2 Bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 591.562 (năm trăm chín mươi mốt nghìn năm trăm sáu mươi hai) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.531.250 (một triệu năm trăm ba mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi) đồng theo biên lai thu số 0000225 ngày 13/10/2015; 695.000 (sáu trăm chín mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0009278 ngày 14/11/2016; 2.281.540 (hai triệu hai trăm tám mươi mốt nghìn năm trăm bốn mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 00026973 ngày 10/02/2017 của Chi cục thi hành án Dân sự Quận 8. Hoàn trả cho bà A số tiền 3.916.228 (ba triệu chín trăm mười sáu nghìn hai trăm hai mươi tám) đồng.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Hội đồng xét xử đã giải thích cho các đương sự về việc yêu cầu thi hành án.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Ngày 26/6/2017 bà B là bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung cho rằng quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm không khách quan, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà B và yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm,

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà B và bà A không thương lượng, hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà B và bà B xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và xác định nội dung, yêu cầu kháng cáo là đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân Quận 8 xét xử lại vụ án theo trình tự sơ thẩm.

Lý do và căn cứ cho yêu cầu kháng cáo cụ thể:

- Cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ đối với giấy biên nhận số tiền 70.000.000 đồng ngày 09/11/2014 và tính lãi suất là sai quy định bởi lẽ mức lãi suất thỏa thuận là 1,35%/năm nhưng cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn tính lãi suất là 1,35%/tháng là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà B.

- Cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất để làm rõ mâu thuẫn lời khai của ông NLQ và xác định ông NLQ không có mặt và không có lời khai tại Tòa là không đúng vì tại cấp sơ thẩm ông NLQ có bản khai (bút lục 30) cho rằng bà B vay bà A là vay riêng.

- Yêu cầu giám định lại các giấy biên nhận số tiền 20.000.000 đồng và 70.000.000 đồng vì căn cứ Công văn số 60A/C54-P5 ngày 19/4/2018 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an có nêu về hai chứng cứ là giấy biên nhận nêu trên có dấu hiệu sửa chữa, viết thêm đối với thời gian. Nội dung này cấp sơ thẩm không phát hiện và làm rõ. Ngoài ra cần phải đưa bà E là con bà B tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án để làm rõ nghĩa vụ trả nợ.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà B, hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà A xác định không kháng cáo án sơ thẩm và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà B, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về lãi suất ghi trong giấy biên nhận 70.000.000 đồng do bà có nhầm lẫn nhưng thực tế lãi suất theo ngân hàng là 1,35%/tháng không phải là 1,35%/năm.

Đối với ông NLQ phải cùng có nghĩa vụ trả nợ là vì ông NLQ có biết việc bà B vay nợ và ông NLQ cũng có cùng bà A đi lấy tiền về giao cho bà B. Như vậy, ông NLQ cũng phải cùng có nghĩa vụ với bà B trả nợ cho bà A.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà B và những trình bày của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà B, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự là đúng quy định.

- Xét yêu cầu kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà B nộp và đóng tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Ông NLQ đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn là bà A khởi kiện bà B để yêu cầu trả nợ căn cứ chứng cứ là các giấy biên nhận: Ngày 03/12/2013 số tiền 20.000.000 đồng, ngày 09/02/2014 số tiền 35.000.000 đồng và ngày 09/11/2014 số tiền 70.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm bị đơn là bà B đã thừa nhận chữ ký trong các giấy biên nhận là của mình nhưng chỉ xác nhận có vay nợ khoản vay là 35.000.000 đồng vào ngày 09/02/2014 và cho rằng các giấy biên nhận khác không biết lý do nào ký vay và ký vào thời gian nào. Cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ và chấp nhận yêu cầu của bà A buộc bà B trả nợ theo 3 giấy biên nhận tiền nêu trên là có cơ sở.

Tuy nhiên khi xem xét giải quyết buộc bà B phải trả tiền lãi thì cấp sơ thẩm áp dụng chưa đúng pháp luật về áp dụng mức lãi và tính lãi suất. Do đó có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bà B, sửa án sơ thẩm để áp dụng pháp luật và tính lại tiền lãi, tiền án phí.

Về yêu cầu hủy án sơ thẩm của bị đơn là bà B và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà B là không được chấp nhận, bởi lẽ tại cấp phúc thẩm bà B yêu cầu giám định chữ ký của mình trong các giấy biên nhận và đồng ý tự chịu chi phí giám định nhưng kết quả qua 02 lần giám định vẫn cho kết quả là chữ ký trong các giấy biên nhận do phía nguyên đơn cung cấp đều do bà B ký là đúng. Việc phía bà B cho rằng cấp sơ thẩm chưa làm rõ những nội dung bị sửa chữa trong các giấy biên nhận nên cần hủy án là không có căn cứ vì những sửa chữa không có cơ sở đối chiếu (chỉ có 01 bản gốc), phía bà B không xác định được nội dung sửa chữa là gì, có mâu thuẫn trong lời yêu cầu giám định lại.

Xét việc giám định lại những chứng cứ là 3 giấy biên nhận gốc là không cần thiết, kéo dài thời gian giải quyết vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Về việc phía bà B cho rằng ông NLQ không liên quan đến nợ giữa bà B với bà A nhưng tại phiên tòa bà B xác định ông NLQ và bà B là vợ chồng hợp pháp sống chung nhà; việc vay nợ với bà A là để bà B đi làm ăn riêng với mục đích và dự định đóng góp cho gia đình nhưng chưa thực hiện được thì bị thua lỗ. Như vậy có đủ cơ sở xác định ông NLQ cũng phải có trách nhiệm cùng trả nợ cho bà A như cấp sơ thẩm đã quyết định.Về yêu cầu phải đưa con của bà B vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không có cơ sở vì bà A không có yêu cầu con bà B phải trả nợ cũng như phía bà B không thừa nhận việc con bà có cùng vay nợ bà A.

Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm của bà B. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà B, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm về lãi suất và án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 13/6/2017, Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm và tuyên án vụ án. Bị đơn là bà B nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vào ngày 26/6/2017 là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà B đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định tại Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó đơn kháng cáo của bà B được chấp nhận xem xét tại cấp phúc thẩm.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông NLQ không kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông NLQ đã được tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông NLQ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo về việc đề nghị hủy án sơ thẩm của bà B:

Bà B và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà B cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về việc không đưa con bà B là bà E vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án do bà A có lời khai là bà E có cùng mẹ là bà B vay tiền bà A để đi mua xe gắn máy cho E đi học đại học. Xét, tại phiên tòa cũng như tại đơn khởi kiện thì bà A là nguyên đơn không có yêu cầu con bà B phải có nghĩa vụ trả nợ, đồng thời bà B có lời khai trình bày không có việc con bà B vay nợ hoặc cùng bà B vay nợ bà A đi mua xe. Do đó có cơ sở xác định cấp sơ thẩm không đưa con bà B vào tham gia tố tụng trong vụ án là có căn cứ .

Đối với việc kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất giữa ông NLQ, bà A, bà B để làm rõ nghĩa vụ của ông NLQ. Xét, yêu cầu trên là không cần thiết, bởi lẽ tại phiên tòa bà B có lời khai xác định ông NLQ là chồng bà đang cư trú chung nhà, bà B vay nợ bà A là vay nợ riêng nhằm mục đích để làm ăn kinh doanh, dự tính lo cho gia đình nhưng chưa thực hiện được thì bị thua lỗ. Do đó cấp sơ thẩm xác định việc vay nợ của bà B với bà Hạnh và nghĩa vụ trả nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà B với ông NLQ nên căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình 2014 thì ông NLQ phải cùng có trách nhiệm với bà B trả nợ cho bà A là có căn cứ.

Đối với yêu cầu phải giám định các chứng cứ là các giấy vay nợ, phía bà B cho rằng có sửa chữa. Xét, tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà B hoàn toàn không đặt vấn đề có sửa chữa trong giấy biên nhận; không có chứng cứ đối chiếu để xác định có việc sửa chữa giấy biên nhận hay không; lời khai đối với yêu cầu giám định không thống nhất. Ngoài ra Hội đồng xét xử cũng nhận thấy việc yêu cầu tiếp tục giám định đối với các chứng cứ là 03 giấy biên nhận là không cần thiết, bởi lẽ nội dung yêu cầu giám định của bà B là không cụ thể; nội dung yêu cầu giám định không làm thay đổi nội dung chính của giấy biên nhận mà bà B đã ký nhận và được xác định theo kết quả giám định bởi Viện khoa học hình sự Bộ công an khi bà B yêu cầu tại cấp phúc thẩm.

Đối với việc bà B cho rằng cấp sơ thẩm áp dụng pháp luật và tính toán sai lãi suất và đặc biệt là lãi suất của giấy biên nhận đối với khoản nợ 70.000.000 đồng ký ngày 09/11/2014 được thỏa thuận là 1,35%/năm nhưng cấp sơ thẩm lại không xem xét đúng thỏa thuận để tính lãi suất gây thiệt hại cho bà B. Đối với yêu cầu này của bà B , Hội đồng xét xử xét thấy cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá 03 chứng cứ là các giấy biên nhận nợ mà bà B ký đối với bà A để xác định giao dịch vay tài sản giữa bà A với bà B là có số tiền vay, nhận tiền vay cụ thể, có thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất vay nhưng không thỏa thuận lãi suất quá hạn vay để áp dụng các quy định tại Điều 401; 402; 471; 474 và 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 giải quyết vụ án là có căn cứ. Tuy nhiên khi áp dụng pháp luật dân sự để tính lãi suất thì cấp sơ thẩm chưa tính đúng lãi suất vì không áp dụng khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, cụ thể là "Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.". Do đó có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bà B để tính toán lại tiền lãi và án phí của vụ án cụ thể như sau:

- Đối với khoản vay 35.000.000 đồng theo giấy biên nhận nợ ngày 09/02/2014 thì tiền vốn và tiền lãi bà B và bà A đã thống nhất nghĩa vụ trả nợ như quyết định của bản án sơ thẩm là 50.356.250 đồng, nên không cần tính lại.

- Đối với khoản vay 20.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 03/12/2013:

+ Thời hạn vay từ ngày 03/12/2013 đến ngày 03/12/2014, lãi suất 3% tháng nhưng được điều chỉnh theo quy định pháp luật như sau:

* Lãi trong hạn :

12 tháng x 1,125%/tháng x 20.000.000 đồng = 2.700.000 đồng

* Lãi quá hạn: Từ 04/12/2014 đến 13/06/2017 tương ứng 30 tháng (Áp dụng lãi suất cơ bản 09%/năm)

30 tháng x 0,75%/tháng x 20.000.000 đồng = 4.500.000 đồng

Như vậy, lãi trong hạn và quá hạn: 2.700.000 đồng + 4.500.000 đồng = 7.200.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 27.200.000 đồng.

- Đối với khoản vay 70.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 09/11/2014:

+ Thời hạn vay từ 09/11/2014 đến 09/11/2016, lãi suất vay là 1,35%/ năm nên không cần điều chỉnh theo quy định pháp luật như sau:

* Lãi trong hạn:

02 năm x 1,35%/năm x 70.000.000 đồng = 1.890.000 đồng

* Lãi quá hạn: Từ 09/11/2016 đến 13/6/2017 tương ứng 07 tháng (Áp dụng lãi suất cơ bản 09%/năm)

07 tháng x 0,75%/ tháng x 70.000.000 đồng = 3.675.000 đồng.

Như vậy, lãi trong hạn và quá hạn: 1.890.000 đồng + 3.675.000 đồng = 5.565.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 75.565.000 đồng.

Tổng cộng vốn và lãi của 3 khoản vay mà bà B, ông NLQ phải có nghĩa vụ trả bà Hạnh là 153.121.250 đồng.

[4] Về chi phí giám định theo yêu cầu của bà B tại cấp phúc thẩm, bà B tự nguyện chịu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí:

Bà B và ông NLQ có nghĩa vụ trả nợ cho bà A là 153.121.250 đồng nên phải chịu án phí là 7.656.062 đồng.

Bà A yêu cầu nhưng chỉ được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần và phần không được chấp nhận là 21.491.250 đồng nên bà A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 1.074.562 đồng.

[6] Từ những phân tích và nhận định như trên, Hội đồng xét xử có cơ sở không chấp nhận yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm, chỉ chấp nhận một phần kháng cáo của bà B, sửa một phần án sơ thẩm như nhận định của Hội đồng xét xử và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 293, Điều 296, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 401, 402, 471, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình 2014;

- Luật Thi hành án dân sự 2009 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Pháp lệnh án phí; lệ phí tòa án năm 2009;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà B, sửa án sơ thẩm:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A:

1.1 Buộc bà B và ông NLQ phải thanh toán trả cho bà A số tiền là 153.121.250 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu một trăm hai mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Không chấp nhận yêu cầu của bà A đòi bà B và ông NLQ trả số tiền lãi là 21.097.500 đồng (Hai mươi mốt triệu không trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

1.3 Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án; nếu người phải thi hành án không thực hiện trả tiền như bản án đã tuyên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm 7.656.062 đồng (Bảy triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn không trăm sáu mươi hai đồng) bà B và ông NLQ phải chịu, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền

2.2 Bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 1.074.562 đồng (Một triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng) được cấn trừ số tiền tạm ứng án phí bà A đã nộp là 1.531.250 đồng (Một triệu năm trăm ba mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu số 0000225 ngày 13/10/2015; 2.281.540 đồng (Hai triệu hai trăm tám mươi mốt nghìn năm trăm bốn mươi đồng) theo biên lai thu số 00026973 ngày 10/02/2017; 695.000 đồng (Sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009278 ngày 14/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho bà A số tiền là 3.433.228 đồng (Ba triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn hai trăm hai mươi tám đồng).

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho bà B số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013020 ngày 26/6/2017 của Chi cục Thi hành án Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao (Tại Tp.HCM);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao (Tại Tp.HCM);
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Thi hành án dân sự Quận 8;
- Tòa án nhân dân Quận 8;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tiến Dũng